

Số: 29 /2022/QĐ-UBND

Cà Mau, ngày 06 tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch
sử dụng cho mục đích sinh hoạt tỉnh Cà Mau**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18/6/2020;

Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29/6/2006;

Căn cứ Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01/8/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật; Nghị định số 78/2018/NĐ-CP ngày 16/5/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01/8/2007;

Căn cứ Thông tư số 26/2019/TT-BKHHCN ngày 25/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ Quy định chi tiết xây dựng, thẩm định và ban hành quy chuẩn kỹ thuật;

Căn cứ Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt; Thông tư số 26/2021/TT-BYT ngày 15/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc sửa đổi bổ sung và bãi bỏ một số điều của Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Y tế tại Tờ trình số 387/TTr-SYT ngày 18/11/2022; Báo cáo số 745/BC-SYT ngày 18/11/2022 của Sở Y tế giải trình tiếp thu ý kiến góp ý của các thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh đối với Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt tỉnh Cà Mau.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt tỉnh Cà Mau; Ký hiệu: QCDP 01:2022/CM.

Điều 2. Các Quy định về kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt tỉnh Cà Mau thực hiện theo hướng dẫn tại Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt tỉnh Cà Mau.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở: Y tế; Khoa học và Công nghệ; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Tài nguyên và Môi trường; Tài chính; Xây dựng; Công Thương; Tư pháp; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành.

Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 12 năm 2022./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Y tế (b/c);
- Bộ Khoa học và Công nghệ (b/c);
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- TT: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh và các đoàn thể;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND các huyện, Tp. Cà Mau;
- LĐVP UBND tỉnh (theo dõi);
- Các Phòng: KGVX (H.Th/03-YT), NN-TN, TH, KT;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, TH08/12.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Minh Luân



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

QCĐP 01:2022/CM

**QUY CHUẨN KỸ THUẬT ĐỊA PHƯƠNG
VỀ CHẤT LƯỢNG NƯỚC SẠCH SỬ DỤNG CHO
MỤC ĐÍCH SINH HOẠT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CÀ MAU**

*(Local technical regulation on Domestic Water Quality
in Ca Mau Province)*

*(kèm theo Quyết định số 29/2022/QĐ-UBND ngày 06/12/2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

CÀ MAU - 2022

Lời nói đầu:

QCĐP 01:2022/CM về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Cà Mau do Ban soạn thảo chủ trì biên soạn trên cơ sở quy định giao quyền tại QCVN 01-1:2018/BYT được ban hành kèm theo Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế, Sở Y tế trình duyệt, Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau phê duyệt và ban hành theo Quyết định số 29/2022/QĐ-UBND ngày 06/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh.



QUY CHUẨN KỸ THUẬT ĐỊA PHƯƠNG VỀ CHẤT LƯỢNG NƯỚC SẠCH SỬ DỤNG CHO MỤC ĐÍCH SINH HOẠT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CÀ MAU

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chuẩn này quy định mức giới hạn các thông số chất lượng đối với nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Quy chuẩn này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân thực hiện một phần hoặc tất cả các hoạt động khai thác, sản xuất, truyền dẫn, bán buôn, bán lẻ nước sạch theo hệ thống cấp nước tập trung hoàn chỉnh (sau đây gọi tắt là đơn vị cấp nước) trên địa bàn tỉnh Cà Mau; các cơ quan quản lý nhà nước về thanh tra, kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch; các phòng thử nghiệm chất lượng nước.

2. Quy chuẩn này không áp dụng đối với nước uống trực tiếp tại vòi, nước đóng bình, đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng bình, đóng chai, nước sản xuất ra từ các bình lọc nước, hệ thống lọc nước và các loại nước không dùng cho mục đích sinh hoạt.

3. Các đơn vị cấp nước tại các tỉnh, thành khác có hoạt động cung cấp nước sạch trên địa bàn tỉnh Cà Mau không áp dụng Quy chuẩn này mà áp dụng Quy chuẩn Địa phương (QCĐP) tại địa điểm đơn vị hoạt động khai thác, sản xuất.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong quy chuẩn này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt là nước đã qua xử lý có chất lượng bảo đảm, đáp ứng yêu cầu sử dụng cho mục đích ăn uống, vệ sinh của con người (viết tắt là nước sạch).

2. Đơn vị cấp nước là tổ chức, cá nhân thực hiện một phần hoặc tất cả các hoạt động khai thác, sản xuất, truyền dẫn, kinh doanh nước sạch và bán lẻ nước sạch.

3. Hệ thống cấp nước: là toàn bộ các thiết bị, phương tiện phục vụ việc khai thác, xử lý, lưu trữ, vận chuyển, phân phối nước tới người tiêu dùng.

4. Hệ thống cấp nước tập trung hoàn chỉnh: là một hệ thống bao gồm các công trình khai thác, xử lý nước, mạng lưới đường ống cung cấp nước sạch đến khách hàng sử dụng nước và các công trình phụ trợ có liên quan.

5. Thông số cảm quan là những yếu tố về màu sắc, mùi vị có thể cảm nhận được bằng các giác quan của con người.

6. CFU là chữ viết tắt của cụm từ tiếng Anh “Colony Forming Unit” có nghĩa là đơn vị hình thành khuẩn lạc.

7. NTU là chữ viết tắt của cụm từ tiếng Anh “Nephelometric Turbidity Unit” có nghĩa là đơn vị đo độ đục.

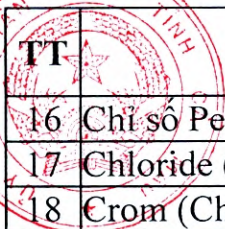
8. TCU là chữ viết tắt của cụm từ tiếng Anh “True Color Unit” có nghĩa là đơn vị đo màu sắc.

9. QCĐP: Quy chuẩn kỹ thuật địa phương.

Chương II QUY ĐỊNH VỀ KỸ THUẬT

Điều 4. Danh mục các thông số chất lượng nước sạch, ngưỡng giới hạn cho phép

TT	Tên thông số	Đơn vị tính	Ngưỡng giới hạn cho phép
Các thông số nhóm A			
Thông số vi sinh vật			
1	<i>Coliform</i>	CFU/100 mL	<3
2	<i>E.Coli hoặc Coliform chịu nhiệt</i>	CFU/100 mL	<1
Thông số cảm quan và vô cơ			
3	Arsenic (As) ^(*)	mg/L	0,01
4	Clo dư tự do ^(**)	mg/L	Trong khoảng 0,2 - 1,0
5	Độ đục	NTU	2
6	Màu sắc	TCU	15
7	Mùi, vị		Không có mùi, vị lạ
8	pH		Trong khoảng 6,0 - 8,5
Các thông số nhóm B			
Thông số vi sinh vật			
9	Tụ cầu vàng (<i>Staphylococcus aureus</i>)	CFU/ 100mL	< 1
10	Trực khuẩn mủ xanh (<i>Pseudomonas aeruginosa</i>)	CFU/ 100mL	< 1
Thông số vô cơ			
11	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/L	0,3
12	Bari (Barium - Ba)	mg/L	0,7
13	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B)	mg/L	0,3
14	Cadimi (Cadimi - Cd)	mg/L	0,003
15	Chì (Plumbum - Pb)	mg/L	0,01



TT	Tên thông số	Đơn vị tính	Ngưỡng giới hạn cho phép
16	Chỉ số Pecmanganat	mg/L	2
17	Chloride (Cl ⁻)(^{***})	mg/L	250 (hoặc 300)
18	Crom (Chromium - Cr)	mg/L	0,05
19	Đồng (Cuprum - Cu)	mg/L	1
20	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	mg/L	300
21	Fluor (F)	mg/L	1,5
22	Kẽm (Zincum - Zn)	mg/L	2
23	Mangan (Manganese - Mn)	mg/L	0,1
24	Natri (Sodium - Na)	mg/L	200
25	Nhôm (Aluminium - Al)	mg/L	0,2
26	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/L	2
27	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/L	0,05
28	Sắt (Ferrum - Fe)	mg/L	0,3
29	Sunphat	mg/L	250
30	Sunfua	mg/L	0,05
31	Thủy ngân (Hydrargyrum - Hg)	mg/L	0,001
32	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	1000
33	Xyanua (CN)	mg/L	0,05
Thông số hữu cơ nhóm Hydrocacbua thơm			
34	Phenol và dẫn xuất của Phenol	µg/L	1
35	Styren	µg/L	20
36	Xylen	µg/L	500
Thông số hóa chất bảo vệ thực vật			
37	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	µg/L	100
38	Clodane	µg/L	0,2
39	Cyanazine	µg/L	0,6
40	DDT và các dẫn xuất	µg/L	1
41	Hydroxyatrazine	µg/L	200
42	Trifuralin	µg/L	20
Thông số hóa chất khử trùng và sản phẩm phụ			
43	Bromodichloromethane	µg/L	60
44	Bromoform	µg/L	100
45	Chloroform	µg/L	300
46	Dibromochloromethane	µg/L	100
Thông số nhiễm xạ			
47	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/L	0,1
48	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/L	1,0

Chú thích:

- Dấu (*) chỉ áp dụng các đơn vị cấp nước khai thác nước ngầm.

- Dấu (**)*chỉ áp dụng các đơn vị cấp nước sử dụng Clo làm phương pháp khử trùng.*

- Dấu (***) *chỉ áp dụng cho vùng ven biển và hải đảo*

- Dấu (-) *là không có đơn vị tính*

- Hai chất Nitrit và Nitrat đều có khả năng tạo Methemoglobin. Do vậy, trong trường hợp hai chất này đồng thời có mặt trong nước sinh hoạt thì tổng tỷ lệ nồng độ (C) của mỗi chất so với giới hạn tối đa (GHTĐ) của chúng không được lớn hơn 1 và được tính theo công thức sau:

$$C_{\text{nitrat}}/GHTĐ_{\text{nitrat}} + C_{\text{nitrit}}/GHTĐ_{\text{nitrit}} \leq 1$$

Điều 5. Thử nghiệm các thông số chất lượng nước sạch

1. Việc thử nghiệm các thông số chất lượng nước sạch phải được thực hiện tại phòng thử nghiệm, tổ chức chứng nhận được công nhận phù hợp với TCVN ISO/IEC 17025.

2. Thông số chất lượng nước sạch nhóm A: Tất cả các đơn vị cấp nước phải tiến hành thử nghiệm định kỳ theo Điểm a Khoản 5 Điều 5 Quy chuẩn này.

3. Thông số chất lượng nước sạch nhóm B: Tất cả các đơn vị cấp nước phải tiến hành thử nghiệm định kỳ theo điểm c khoản 5 Điều 5 của Quy chuẩn này.

4. Đơn vị cấp nước phải tiến hành thử nghiệm toàn bộ các thông số chất lượng nước sạch của nhóm A, nhóm B trong Danh mục các thông số chất lượng nước sạch quy định tại Điều 4 QCVN 01-1:2018/BYT trong các trường hợp sau đây:

a) Trước khi đi vào vận hành lần đầu.

b) Sau khi nâng cấp, sửa chữa lớn có tác động đến hệ thống sản xuất.

c) Khi có sự cố về môi trường có nguy cơ ảnh hưởng đến chất lượng nước sạch.

d) Khi xuất hiện rủi ro trong quá trình sản xuất có nguy cơ ảnh hưởng đến chất lượng nước sạch hoặc khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

đ) Định kỳ 03 năm một lần kể từ lần thử nghiệm toàn bộ các thông số gần nhất theo quy định của QCVN 01-1:2018/BYT.

5. Thử nghiệm định kỳ đối với các đơn vị cấp nước:

a) Tần suất thử nghiệm đối với các thông số chất lượng nước sạch nhóm A của các cơ sở cấp nước ít nhất 1 tháng/lần.

b) Tần suất thử nghiệm đối với các thông số chất lượng nước sạch nhóm B: 6 tháng/lần.

Điều 6. Số lượng và vị trí lấy mẫu thử nghiệm

1. Số lượng mẫu lấy mỗi lần thử nghiệm:

a) Đơn vị cấp nước cho dưới 100.000 dân: Lấy ít nhất 03 mẫu nước sạch;

b) Đơn vị cấp nước cho từ 100.000 dân trở lên: Lấy ít nhất 04 mẫu nước sạch và cứ thêm 100.000 dân sẽ lấy thêm 01 mẫu.



2. Vị trí lấy mẫu: 01 mẫu tại bể chứa nước đã xử lý của đơn vị cấp nước trước khi đưa vào mạng lưới đường ống phân phối, 01 mẫu lấy ngẫu nhiên tại vòi sử dụng cuối mạng lưới đường ống phân phối, các mẫu còn lại lấy ngẫu nhiên tại vòi sử dụng trên mạng lưới đường ống phân phối (bao gồm cả các phương tiện phân phối nước như xe bồn hoặc ghe chở nước).

3. Đối với cơ quan, đơn vị, khu chung cư, khu tập thể, bệnh viện, trường học, doanh nghiệp, khu vực có bể chứa nước tập trung: lấy ít nhất 02 mẫu gồm 01 mẫu tại bể chứa nước tập trung và 01 mẫu ngẫu nhiên tại vòi sử dụng. Nếu có từ 02 bể chứa nước tập trung trở lên thì mỗi bể lấy ít nhất 01 mẫu tại bể và 01 mẫu ngẫu nhiên tại vòi sử dụng.

4. Trong trường hợp có nguy cơ ô nhiễm nguồn nước, tình hình dịch bệnh: có thể tăng số lượng mẫu nước lấy tại các vị trí khác nhau để thử nghiệm.

Điều 7. Phương pháp lấy mẫu, phương pháp thử

1. Phương pháp lấy mẫu và thử nghiệm thông số chất lượng nước sạch được quy định tại Phụ lục số 01 của QCVN 01-1:2018/BYT.

2. Chấp nhận các phương pháp có giới hạn định lượng phù hợp với ngưỡng giới hạn cho phép, độ chính xác (bao gồm độ lặp, độ đúng) tương đương hoặc cao hơn.

Điều 8. Quy định về kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt

1. Kết quả thử nghiệm các thông số chất lượng nước sạch quy định tại Khoản 2 và 3 Điều 5 của Quy chuẩn này phải được đơn vị cấp nước công khai trong thời hạn 3 ngày kể từ ngày có kết quả trên trang thông tin điện tử của đơn vị cấp nước (trường hợp không có trang thông tin điện tử, đơn vị cấp nước phải dán thông báo trước cổng trụ sở) các nội dung sau:

- a) Tổng số mẫu nước thử nghiệm và các vị trí lấy mẫu.
- b) Các thông số và kết quả thử nghiệm cụ thể của từng mẫu nước.
- c) Biện pháp và thời gian khắc phục các thông số không đạt Quy chuẩn.

2. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền phải kiểm tra (ngoại kiểm) việc thực hiện các quy định về đảm bảo chất lượng nước sạch của đơn vị cấp nước như sau:

a) Kiểm tra việc thực hiện thử nghiệm các thông số chất lượng nước sạch của đơn vị cấp nước quy định tại Khoản 2 và 3 Điều 5 của Quy chuẩn này; hồ sơ theo dõi, quản lý chất lượng nước sạch.

b) Lấy mẫu và thử nghiệm các thông số chất lượng nước sạch quy định tại Khoản 2 và 3 Điều 5 của Quy chuẩn này.

c) Trong thời hạn 5 ngày kể từ ngày có kết quả ngoại kiểm chất lượng nước sạch, cơ quan thực hiện ngoại kiểm thông báo bằng văn bản cho đơn vị cấp nước được ngoại kiểm; công khai trên trang thông tin điện tử của cơ quan thực hiện ngoại kiểm; thông báo cho đơn vị có thẩm quyền lựa chọn đơn vị cấp nước và cơ

quan chủ quản đơn vị cấp nước đã được ngoại kiểm (nếu có) về kết quả ngoại kiểm gồm các thông tin sau đây:

- Tên đơn vị được kiểm tra.
- Kết quả kiểm tra các nội dung quy định tại Khoản 1 Điều 8 của Quy chuẩn này.

3. Tần suất thực hiện ngoại kiểm chất lượng nước sạch:

a) Mỗi đơn vị cấp nước phải được ngoại kiểm định kỳ 01 lần/01 năm.

b) Ngoại kiểm đột xuất được thực hiện trong các trường hợp sau:

- Khi có nghi ngờ về chất lượng nước thành phẩm qua theo dõi báo cáo tình hình chất lượng nước định kỳ, đột xuất của đơn vị cấp nước.

- Khi xảy ra sự cố môi trường có thể ảnh hưởng đến chất lượng nguồn nước.

- Khi kết quả kiểm tra chất lượng nước hoặc điều tra dịch tễ cho thấy nguồn nước có nguy cơ bị ô nhiễm.

- Khi có các phản ánh của cơ quan, tổ chức, cá nhân về chất lượng nước.

- Khi có các yêu cầu đặc biệt khác của cơ quan có thẩm quyền.

Chương III

QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ

Điều 9. Công bố hợp quy

1. Đơn vị sản xuất nước phải tự công bố hợp quy theo quy định tại Thông tư số 28/2012/TT-BKHHCN ngày 12/12/2012 Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; Thông tư số 02/2017/TT-BKHHCN ngày 31/3/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHHCN ngày 12/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ; Thông tư số 06/2020/TT-BKHHCN ngày 10/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008; Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018; Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 và Nghị định số 119/2017/NĐ-CP ngày 01/11/2017 của Chính phủ.

2. Đơn vị sản xuất nước phải tiến hành đánh giá hợp quy theo phương thức đánh giá sự phù hợp quy định tại Điểm a, Khoản 1 Điều 5 Thông tư 28/2012/TT-BKHHCN của Bộ Khoa học và Công nghệ và gửi bản tự công bố hợp quy về Sở Y tế theo Mẫu tại Phụ lục số 01 của Quy chuẩn này.

3. Đối với những đơn vị chỉ thực hiện hoạt động truyền dẫn, bán buôn, bán lẻ mà không có hoạt động khai thác, xử lý, sản xuất nếu không tự công bố hợp quy thì phải công bố hồ sơ hợp quy của đơn vị sản xuất nước và đảm bảo nước được dẫn thẳng từ đơn vị sản xuất nước đến người sử dụng.

4. Ký hiệu dấu hợp quy được quy định tại Phụ lục IX, Thông tư số 26/2019/TT-BKHHCN ngày 25/12/2019 của Bộ Khoa học và Công nghệ.



Chương IV TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 10. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh

Bố trí ngân sách và chỉ đạo Sở Y tế (Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh) thực hiện công tác kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch đột xuất hoặc định kỳ hằng năm; đầu tư nâng cấp trang thiết bị cho các đơn vị sự nghiệp công lập có phòng thử nghiệm có đủ khả năng thực hiện thử nghiệm các thông số chất lượng nước sạch theo quy định của Quy chuẩn này và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 01-1:2018/BYT ban hành kèm theo Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

2. Sở Y tế

a) Chủ trì, phối hợp với các ban, ngành liên quan hướng dẫn triển khai, tổ chức thực hiện quy chuẩn kỹ thuật địa phương trên địa bàn toàn tỉnh.

b) Chỉ đạo các đơn vị trực thuộc thực hiện việc phổ biến, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt theo Quy chuẩn này và có trách nhiệm kiến nghị Ủy ban nhân dân tỉnh khi cần sửa đổi, bổ sung Quy chuẩn này phù hợp với yêu cầu quản lý và của Bộ Y tế.

c) Xây dựng kế hoạch, bảo đảm nhân lực, trang thiết bị và bố trí kinh phí (trong ngân sách hằng năm) cho việc thực hiện kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch trên địa bàn tỉnh; kiểm tra, giám sát chất lượng nước do hộ gia đình tự khai thác ở vùng có nguy cơ ô nhiễm nguồn nước để có biện pháp đảm bảo sức khỏe người dân.

3. Sở Tài chính

Bố trí ngân sách cho công tác kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch đột xuất hoặc định kỳ cho Sở Y tế (Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh) để thực hiện.

4. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Chủ trì, phối hợp với Sở Y tế, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh và các đơn vị liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh kế hoạch huy động, phân bổ vốn thực hiện các dự án đầu tư (nếu có) để đảm bảo điều kiện hoạt động và nâng cao năng lực thử nghiệm các thông số chất lượng nước sạch theo quy định của Quy chuẩn này cho Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh.

5. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Chỉ đạo đơn vị trực thuộc thực hiện việc phổ biến, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát hoạt động cấp nước tại các Trạm cấp nước thuộc thẩm quyền quản lý.

b) Đầu tư, nâng cấp hệ thống xử lý nước tại các Trạm cấp nước thuộc thẩm quyền quản lý, đảm bảo chất lượng đạt theo QCĐP.

c) Xây dựng kế hoạch hàng, bảo đảm nhân lực, trang thiết bị và bố trí kinh phí (trong ngân sách hàng năm) cho việc thực hiện nội kiểm chất lượng theo quy định của QCĐP.

6. Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh

a) Thực hiện ngoại kiểm định kỳ, đột xuất chất lượng nước sạch của tất cả các đơn vị cấp nước có quy mô từ 500 hộ gia đình trở lên (hoặc công suất thiết kế từ 1.000m³/ngày đêm trở lên trong trường hợp không xác định được số hộ gia đình); báo cáo kết quả ngoại kiểm theo Mẫu số 01 của phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

b) Tiếp nhận bản công bố hợp quy của đơn vị cấp nước.

c) Phối hợp với các Trung tâm Y tế tuyến huyện thực hiện ngoại kiểm định kỳ, đột xuất chất lượng nước của các đơn vị cấp nước có quy mô dưới 500 hộ gia đình (hoặc công suất thiết kế dưới 1.000m³/ngày đêm trong trường hợp không xác định được số hộ gia đình).

d) Xây dựng kế hoạch, dự toán kinh phí hàng năm cho việc tổ chức thực hiện hoạt động kiểm tra chất lượng nước sạch và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

đ) Báo cáo bằng văn bản định kỳ 06 tháng, hằng năm cho Sở Y tế, Viện chuyên ngành thuộc Bộ Y tế và Cục Quản lý môi trường y tế - Bộ Y tế trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày cuối cùng của tháng 6 và tháng 12; báo cáo theo Mẫu số 03 của phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

7. Trung tâm Y tế huyện, thành phố Cà Mau

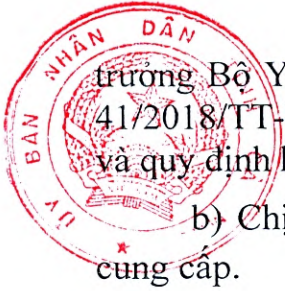
a) Thực hiện định kỳ, đột xuất chất lượng nước sạch của tất cả các đơn vị cấp nước có quy mô dưới 500 hộ gia đình (hoặc công suất thiết kế dưới 1.000 m³/ngày đêm trong trường hợp không xác định được số hộ gia đình), Báo cáo kết quả ngoại kiểm theo Mẫu số 01 của phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng của Bộ Y tế.

b) Xây dựng kế hoạch, dự toán kinh phí hàng năm cho việc tổ chức thực hiện các hoạt động kiểm tra chất lượng nước sạch trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

c) Báo cáo bằng văn bản định kỳ hằng quý, 06 tháng và hằng năm cho Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh trong thời hạn 5 ngày kể từ ngày cuối cùng của tháng 3, tháng 6, tháng 9 và tháng 12, Nội dung báo cáo theo Mẫu số 04 của phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 41/2018/TT-BYT của Bộ Y tế về việc ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

8. Đơn vị cấp nước

a) Thực hiện các quy định của Quy chuẩn này, Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 và Thông tư số 26/2021/TT-BYT ngày 15/12/2021 của Bộ



trường Bộ Y tế về việc sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số điều của Thông tư số 41/2018/TT-BYT của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

b) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về chất lượng nước sạch do đơn vị cung cấp.

c) Lưu trữ và quản lý hồ sơ theo dõi về chất lượng nước sạch:

- Các kết quả thử nghiệm chất lượng nước nguyên liệu định kỳ, đột xuất.
- Các kết quả thử nghiệm thông số chất lượng nước sạch định kỳ, đột xuất.
- Các hồ sơ về hóa chất sử dụng trong quá trình sản xuất nước sạch.
- Sổ theo dõi việc lưu mẫu nước (mỗi lần lấy mẫu ghi cụ thể số lượng mẫu lưu; vị trí lấy mẫu; thể tích mẫu; phương pháp bảo quản mẫu; thời gian lấy và lưu mẫu; người lấy mẫu lưu).
- Báo cáo biện pháp khắc phục các sự cố liên quan đến chất lượng nước sạch.
- Công khai thông tin về chất lượng nước sạch.
- Các tài liệu chứng minh việc thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn theo quy định.

d) Chịu sự thanh tra, kiểm tra, giám sát của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

đ) Báo cáo kết quả thử nghiệm chất lượng nước sạch hàng quý cho Trung tâm y tế huyện, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh theo Mẫu số 05, Mẫu số 06 của phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

Điều 11. Điều khoản tham chiếu

Trong trường hợp các quy định về phương pháp thử theo Tiêu chuẩn quốc gia, Quy chuẩn quốc gia và các văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn trong Quy chuẩn này có sự thay đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì áp dụng theo quy định mới, văn bản mới./.